

Phụ lục II

KHUNG ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND-HC ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)								Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tham mưu, theo dõi, báo cáo
1	Giá trị GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	99,095	109,632	109,408	121,118	110.48%	110.70%	
	- Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	35,522	37,852	38,893	41,458	109.53%	106.60%	
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	18,785	21,103	20,922	23,442	111.09%	112.04%	
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	14,982	16,861	16,727	18,778	111.37%	112.26%	
	. Xây dựng	Tỷ đồng	3,803	4,241	4,195	4,664	109.96%	111.18%	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	44,788	50,678	49,593	56,218	110.93%	113.36%	
	TĐ: .Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	6,323	6,904	6,765	7,740	112.10%	114.41%	
2	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)		100	100	100	100			
	- Nông - lâm - thủy sản	%	35.85	34.53	35.55	34.23			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	18.96	19.25	19.12	19.35			
	. Công nghiệp	%	15.12	15.38	15.29	15.50			
	. Xây dựng	%	3.84	3.87	3.83	3.85			
	+ Thương mại - dịch vụ	%	45.20	46.23	45.33	46.42			
	TĐ: .Thuế sản phẩm	%	6.38		6.18	6.39			
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	8.62	7.50	5.66	8.00			Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tham mưu, theo dõi, báo cáo
	- Nông - lâm - thủy sản	%	3.52	3.70	3.95	3.90			Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện
	- Công nghiệp - xây dựng	%	12.95	9.20	6.86	9.68			
	. Công nghiệp	%	12.10	9.40	6.34	9.98			Giám đốc Sở Công Thương thực hiện
	. Xây dựng	%	17.10	8.27	9.26	8.35			Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Thương mại - dịch vụ	%	10.92	9.75	6.45	10.43			Giám đốc Sở Công Thương và Thủ trưởng các Sở, ngành phụ trách ngành dịch vụ thực hiện
	TĐ: .Thuế sản phẩm	%	4.04	9.49	2.58	11.49			
4	Giá trị GRDP (giá 2010)	Triệu đồng	58,182	62,715	61,473	66,391	105.86%	108.00%	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tham mưu, theo dõi, báo cáo
	- Nông - lâm - thủy sản	Triệu đồng	20,512	21,279	21,321	22,153	104.10%	103.90%	
	- Công nghiệp - xây dựng	Triệu đồng	12,897	14,186	13,782	15,117	106.56%	109.69%	
	. Công nghiệp	Triệu đồng	10,618	11,707	11,292	12,419	106.08%	109.98%	
	. Xây dựng	Triệu đồng	2,279	2,478	2,490	2,698	108.87%	108.35%	
	- Thương mại - dịch vụ	Triệu đồng	24,773	27,250	26,370	29,121	106.87%	110.43%	
	Trong đó: Thuế sản phẩm	Triệu đồng	3,746	4,099	3,842	4,284	104.50%	111.49%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
5	GRDP/người (giá thực tế)	Triệu đồng	61.93	68.83	68.37	76.56	111.23%	111.98%	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tham mưu, theo dõi, báo cáo
	GRDP/người theo USD	USD	2,646	2,917	2,873	3,203	109.82%	111.51%	
	Tỷ giá hối đoái		23,400	23,600	23,800	23,900	101.27%	100.42%	
II	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế Tỉnh
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm bổ sung từ ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng	7,540	7,590	8,151	9,266	122.08%	113.68%	
	Trong đó:								
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	7,400	7,440	8,000	9,066	121.85%	113.33%	
	+ Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu ngân sách nhà nước	%	98.14	98.02	98.15	97.84	-	-	
	- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	140	150	151	200	133.33%	132.67%	Sở Tài chính
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	13,772	13,191	14,663	16,638	126.13%	113.47%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUÙ, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	Trong đó:								
	- Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	3,749	3,561	4,091	4,923	138.25%	120.34%	
	+ Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%	27.22	27.00	27.90	29.59	-	-	
	- Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	9,459	9,354	9,354	10,665	114.02%	114.02%	
III	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG								
1	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	20,564	25,621	22,722	29,177	113.88%	128.41%	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện
	- Nhà nước	Tỷ đồng	6,111	5,388	6,790	7,577	140.63%	111.59%	
	- Ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	14,377	20,128	15,924	21,314	105.89%	133.85%	
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	76	105	7	286	272.32%	3935.29%	
2	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	%	100.00	100.00	100.00	100.00			Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện
	- Nhà nước	%	29.72	21.03	29.88	25.97			
	- Ngoài Nhà nước	%	69.91	78.56	70.08	73.05			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	0.37	0.41	0.03	0.98			
3	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	20.75	23.37	20.77	24.09			Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện
	- Tổng vốn huy động đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	20,564	25,621	22,722	29,177	113.88%	128.41%	
4	Xây dựng								Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện
	- Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m2	1,260	765	1,530	1,200	156.86%	78.43%	
	- Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2	22.60	23.50	23.30	24.10	102.55%	103.43%	
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ								Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện
1	Doanh nghiệp								
	- Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	738	650	665	650	100.00%	97.74%	
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	5,411		3,943				
	- Tổng số lao động đăng ký	Người	13,566						
	- Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động	DN	276						

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Doanh nghiệp giải thể	DN	627						
	- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN	166						
	- Doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh	DN	277						
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo		4,913	5,135	5,250	5,588	108.82%	106.44%	
2	Hợp tác xã								Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện
	- Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	9	7	11	7	100.00%	63.64%	
	- Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	HTX	196	192	223	232	120.83%	104.04%	
	- Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	2,750	2,780	1,938	3,705	133.27%	191.18%	
	- Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	HTX	3	5	2	5	100.00%	250.00%	
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp	0	0	0	0	-	-	
	- Tổng số tổ hợp tác	THT	1,066	1,072	932	1,108	103.36%	118.88%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
V	SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	47,300	49,133	49,187	51,116	104.04%	103.92%	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện
	- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	34,020	35,183	35,330	36,729	104.39%	103.96%	
	- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp	Tỷ đồng	449	450	450	451	100.19%	100.23%	
	- Giá trị sản xuất ngành thủy sản	Tỷ đồng	12,831	13,500	13,408	13,937	103.23%	103.94%	
2	Sản phẩm trồng trọt chủ yếu								Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện
a)	Lúa cả năm	ha	482,146	494,400	497,900	495,500	100.22%	99.52%	
	Năng suất	tạ/ha	66.95	65.97	66.40	67.00	101.56%	100.90%	
	Sản lượng	nghìn tấn	3,228	3,262	3,318	3,320	101.79%	100.06%	
b)	Ngô	ha	4,050	4,450	4,643	4,500	101.12%	96.92%	
	Năng suất	tạ/ha	88.57	100.03	92.00	91.87	91.84%	99.86%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MU'U, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	Sản lượng	nghìn tấn	35.9	44.5	42.46	41.34	92.86%	97.36%	
c)	Hoa kiểng	ha	2,834	2,807	2,942	3,450	122.91%	117.27%	
d)	Sen	ha	888	1,047	1,875	1,800	171.92%	96.00%	
đ)	Một số cây lâu năm	ha							
	- Cam, chanh, quýt	ha	7,527	7,820	6,113	8,053	102.98%	131.74%	
		Nghìn tấn	158.0	160.8	138.3	131.3	81.68%	94.95%	
	- Nhãn	ha	4,549	4,160	4,225	5,050	121.39%	119.53%	
		Nghìn tấn	54.2	57.6	55.3	56.5	97.92%	102.08%	
	- Xoài	ha	13,995	14,530	14,814	14,794	101.82%	99.86%	
		Nghìn tấn	185.9	180.0	166.5	183	101.67%	109.91%	
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện
a)	Tổng số đàn chăn nuôi tính đến thời điểm báo cáo								

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Đàn trâu	con	5,524	5,267	3,624	3,805	72.24%	104.99%	
	- Đàn bò	con	71,221	79,990	70,496	74,021	92.54%	105.00%	
	- Đàn heo	con	453,092	523,618	470,616	494,147	94.37%	105.00%	
	- Đàn gia cầm	1.000 con	12,386	12,300	13,813	14,535	118.17%	105.23%	
	Trong đó, tổng đàn vịt lũy kế	1.000 con	6,820	7,736	7,558	7,967	102.99%	105.41%	
b)	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	tấn	53,714	61,481	55,074	57,826	94.06%	105.00%	
	- Thịt trâu hơi	tấn	689	721	729	765	106.09%	104.94%	
	- Thịt bò hơi	tấn	8,482	8,908	8,598	9,027	101.34%	104.99%	
	- Thịt lợn hơi	tấn	32,167	39,682	32,946	34,593	87.18%	105.00%	
	- Thịt gia cầm hơi	tấn	12,376	12,170	12,801	13,441	110.44%	105.00%	
	Trong đó: .Vịt	tấn	7,959	8,239	4,988	5,237	63.56%	104.99%	
	. Gà	tấn	3,812	3,931	7,813	8,204	208.72%	105.00%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
4	Lâm nghiệp								Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	140.0	120	100	120	100.00%	120.00%	
5	Thủy sản								Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện
	- Tổng sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	635.9	682.8	663.9	682.0	99.88%	102.73%	
	+ Sản lượng khai thác thủy sản	Nghìn tấn	20.2	19.0	19.0	19.0	100.00%	100.00%	
	+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Nghìn tấn	615.7	663.8	644.9	662.5	99.80%	102.73%	
	. Cá tra	nghìn tấn	505.0	531.0	525.0	540.0	101.69%	102.86%	
6	Số sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên (số lũy kế)	Sản phẩm	357	407	453				Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện
7	Số hội quán	Hội quán	130	139	147				Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
VI	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP								Giám đốc Sở Công Thương làm đầu mỗi tham mu, thực hiện, theo dõi, báo cáo
1	Giá trị sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	65,582	72,415	69,767	76,740	105.97%	110.00%	
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	128	160	72	83	51.88%	114.90%	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	64,587	71,302	68,760	75,628	106.07%	109.99%	
	- Sản xuất và phân phối điện	Tỷ đồng	449	503	466	502	99.80%	107.62%	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	418	450	468	527	117.11%	112.51%	
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (theo giá so sánh 2010)	%	113.79	109.4	106.12	110.00			
	- Công nghiệp khai khoáng	%	142.93	117.65	58.81	115.28			
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	113.83	109.35	106.47	109.99			
	- Sản xuất và phân phối điện	%	108.12	111.53	105.47	107.68			
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	120.31	112.78	107.82	112.51			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
3	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	17.24	17.52	17.39	17.70			
4	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
	- Cát khai thác	1000 m3	9,283	9,500	5,654	6,500	68.42%	114.96%	
	- Thủy sản chế biến (<i>cá phile đông lạnh</i>)	tấn	416,081	480,000	451,548	500,000	104.17%	110.73%	
	- Gạo xay sát, lau bóng	nghìn tấn	1,336	1,450	1,808	1,900	131.03%	105.10%	
	- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	tấn	25,064	27,500	22,224	24,500	89.09%	110.24%	
	- Thức ăn gia súc, thủy sản	1000 tấn	1,584	1,750	1,624	1,780	101.71%	109.60%	
	- Thuốc lá điều có đầu lọc	1000 gói	63,034	65,000	123,440	130,000	200.00%	105.31%	
	- Sản phẩm may	1000 cái	8,933	10,300	7,394	8,150	79.13%	110.22%	
	- Thuốc viên các loại	tr.viên	1,786	1,750	2,003	2,200	125.71%	109.84%	
	- Các bộ phận của dây dếp bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	3,988	4,500	4,416	4,800	106.67%	108.68%	
	- Bia	1000 lít	16,514	18,000	14,591	15,700	87.22%	107.60%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
VII	CÁC CHỈ TIÊU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								Giám đốc Sở Công Thương làm đầu mối tham mưu, thực hiện, theo dõi, báo cáo
1	Thương mại								
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	112,063	126,590	126,169	145,100	114.62%	115.00%	Thủ trưởng Sở, ngành phụ trách các ngành dịch vụ thực hiện
	- Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	89,426	100,962	99,506	114,070	112.98%	114.64%	
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	15,062	17,100	18,117	21,000	122.81%	115.91%	
	- Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	24	28	48	56	200.00%	117.65%	
	- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	7,551	8,500	8,499	9,974	117.34%	117.35%	
2	Xuất, nhập khẩu hàng hóa								
a)	Kim ngạch xuất hàng hóa	triệu USD	1,730	1,770	1,627	1,650	93.22%	101.40%	
	Tổng kim ngạch xuất khẩu (Không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất)	triệu USD	1,400	1,535	1,291	1,400	91.21%	108.40%	
	Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
	- Thủy sản chế biến	triệu USD	892.25	1,000	629	685.00	68.50%	108.88%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Gạo	triệu USD	209.81	232	324	340.00	146.55%	104.80%	
	- Bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc	triệu USD	17.43	22	13	14.20	64.55%	108.21%	
	- Sản phẩm ngành may	triệu USD	170.97	180	156	165.00	91.67%	105.45%	
	- Hàng hoá khác	triệu USD	439.23	336	504	445.80	132.68%	88.44%	
b)	Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	795.95	810	775.91	800.00	98.77%	103.10%	
	Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu								
	- Xăng dầu	triệu USD	395.04	340.00	390.15	400.00	117.65%	102.52%	
	- Nguyên liệu sản xuất tân dược	triệu USD	28.23	28.00	51.42	55.00	196.43%	106.96%	
	- Vải may mặc	triệu USD	120.28	110.00	86.45	95.00	86.36%	109.89%	
	- Mặt hàng khác	triệu USD	252.40	332.00	247.89	250.00	75.30%	100.85%	
c)	Xuất nhập khẩu biên mậu	triệu USD	248	250.00	293.44	315.00	126.00%	107.35%	
	- Xuất khẩu biên mậu	triệu USD	112	110.00	90.66	95.00	86.36%	104.79%	
	- Nhập khẩu biên mậu	triệu USD	136	140.00	202.78	220.00	157.14%	108.49%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUÙ, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
3	Du lịch								Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện
	- Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt	3,521	3,800	4,000	4,200	110.53%	105.00%	
	<i>Trong đó, khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>	1.18	50.00	12.00	50.00	100.00%	416.67%	
	- Tổng thu ngành du lịch	Tỷ đồng	1,665	1,800	1,900	2,000	111.11%	105.26%	
VIII	VĂN HOÁ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG								
1	Dân số								Đề nghị Cục Thống kê theo dõi, báo cáo
	Dân số trung bình	Nghìn người	1,600	1,604	1,600	1,603	99.94%	100.17%	
	Mật độ dân số	Người/ km2	473	474	473	474			
2	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	908,429	903,968	903,968	907,000	100.34%	100.34%	Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện
	- Nông - lâm - thủy sản	Người	423,328	402,266	395,034	379,126	94.25%	95.97%	
	- Công nghiệp - xây dựng	Người	209,302	208,274	208,274	217,680	104.52%	104.52%	
	- Thương mại - dịch vụ	Người	275,799	293,428	300,660	310,194	105.71%	103.17%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUÙ, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
3	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	100.00	100.00	100.00	100.00			
	- Nông - lâm - thủy sản	%	46.60	44.50	43.70	41.80			
	- Công nghiệp - xây dựng	%	23.04	23.04	23.04	24.00			
	- Thương mại - dịch vụ	%	30.36	32.46	33.26	34.20			
4	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	38,345	30,000	38,491	30,000	100.00%	77.94%	
	. Trong đó, Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	1,779	1,500	2,007	1,500	100.00%	74.74%	
5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	46.5	44.5	43.7	41.8			Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	73.6	75.4	75.4	77.2			Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện
	+ Trong đó, đào tạo nghề	%	52.8	54.2	54.2	55.6			
7	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	14.43	17.03	17.30	17.79			Đề nghị Giám đốc Bảo hiểm xã hội Tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	11.98	12.82	14.07	14.30			
	- Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	2.45	4.21	3.23	3.49			
8	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	10.90	11.86	12.68	12.45			Đề nghị Giám đốc Bảo hiểm xã hội Tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện
9	Giáo dục đào tạo								Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện
a)	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	30.56	31.00	30.70	33.00	-	-	
b)	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	89.25	90.00	93.69	94.00	-	-	
	- Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%							
	+ Tiểu học	%	100.00	99.99	99.99	99.00	-	-	
	+ Trung học cơ sở	%	94.86	94.97	94.97	95.00	-	-	
	+ Trung học phổ thông	%	68.53	70.05	70.05	70.59	-	-	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUÙ, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
c)	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%							
	- Mầm non	%	60.80	61.00	65.52	70.00	-	-	
	- Tiểu học	%	56.25	65.00	63.13	68.00	-	-	
	- Trung học cơ sở	%	62.41	61.50	63.91	63.00	-	-	
	- Trung học phổ thông	%	72.09	74.00	73.81	77.00	-	-	
d)	Tỷ lệ phòng học kiên cố								
	+ Mầm non	%	85.30	87.74	87.74	90.00	-	-	
	+ Tiểu học	%	74.40	76.04	80.00	80.00	-	-	
	+ Trung học cơ sở	%	92.00	92.00	93.65	95.00	-	-	
	+ Trung học phổ thông	%	94.30	94.30	94.41	97.00	-	-	
đ)	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp	Học sinh							
	+ Tiểu học	Học sinh	27.00	28.12	27.89	28.14	100.07%	100.90%	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	38.75	39.02	39.02	39.72	101.79%	101.79%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	39.19	39.41	39.41	39.82	101.04%	101.04%	
e)	Tỷ lệ Giáo viên/lớp								
	+ Tiểu học	GV/Lớp	1.27	1.32	1.35	1.35	102.27%	100.00%	
	+ Trung học cơ sở	GV/Lớp	1.80	1.82	1.82	1.84	101.26%	101.10%	
	+ Trung học phổ thông	GV/Lớp	2.10	2.27	2.10	2.25	99.12%	107.14%	
10	Y tế								Giám đốc Sở Y tế thực hiện
	- Số bác sĩ/vận dân	BS	9.88	9.90	10.28	10.40	105.05%	101.17%	
	- Số dược sĩ đại học trên vận dân	Dược sĩ	5.30	3.04	3.69	3.04	100.00%	82.38%	
	- Số điều dưỡng viên trên vận dân	Điều dưỡng	14.90	14.95	14.95	17.00	113.71%	113.71%	
	- Số giường bệnh/vận dân	GB	29.17	29.30	29.3	30.00	102.39%	102.39%	
	+ Trong đó, giường bệnh công lập	GB	26.2	26.40	26.4	27.00	102.27%	102.27%	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (kết quả cân của Tỉnh)	%	15.60	15.40	14.74	14.54	-	-	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng <i>(kết quả cân của Tỉnh)</i>	%	10.47	10.27	10.1	9.90	-	-	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92.03	93.00	93.32	93.89	-	-	
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100.00	100.00	100.00	100.00	-	-	
	- Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	81.0	83.0	83.0	87.00	-	-	
	- Tỷ lệ trạm y tế/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100.00	100.00	100.00	100.00	-	-	
11	Tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo hiện hành	%	2.17	1.77	1.52	1.12	-	-	Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hiện hành	%/năm	0.96	0.4	0.65	0.40	-	-	
12	Thu nhập bình quân đầu người 01 năm	Triệu đồng	54.31	56.50	59.19	64.94	114.93	109.70	Đề nghị Cục Thống kê theo dõi, báo cáo
13	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	99.4	99.6	99.6	99.8	-	-	Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện
14	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	88.97	93.97	94	96	-	-	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MUU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
15	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (lũy kế)	xã	109	113	115	115	101.77	100.00	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện, thành phố thực hiện
	Trong đó:								
	+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (lũy kế)	xã	18	33	34	44	133.33	129.41	
	+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	0	2	1	4	200.00	400.00	
	- Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Đơn vị	5	8	8	11	137.50	137.50	
16	Về văn hóa								Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, tiêu biểu	%	94.1	90.0	94.8	91.0	-	-	
	- Tỷ lệ ấp đạt chuẩn nông thôn mới, tiêu biểu	%	98.6	95.0	99.5	95.0	-	-	
	- Tỷ lệ khóm văn minh đô thị	%	96.8	84.0	98.4	86.0	-	-	
	- Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, tiêu biểu	%	96.4	84.0	100.0	86.0	-	-	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MU'U, THEO D'OI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Tỷ lệ cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	95.8	94.0	94.0	95.0	-	-	
17	Chỉ tiêu về môi trường								Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	90.0	88.0	92	94	-	-	
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	92.0	95.0	95	96	-	-	
	- Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100.0	100.0	100	100	-	-	
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	64.20	64.20	64.20	64.20	-	-	
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	65.60	84.38	84.38	93.70	-	-	
18	Tỷ lệ đô thị hoá	%	39.2	39.5	39.5	39.6	-	-	Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện
	- Theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	%	-	-	28.76	28.85	-	-	
IX	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH								

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	69.68	72.05	Chưa khảo sát và công bố				Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu, thực hiện, theo dõi, báo cáo
	Xếp hạng	Hạng	5	Top 5	*	Top 5			
	. So với cả nước	Hạng	5		*				
	. So với vùng ĐBSCL	Hạng	1		*				
2	Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)	Điểm	0.570		Chưa khảo sát và công bố				Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì tham mưu, thực hiện, theo dõi, báo cáo
	Xếp hạng	Hạng	7	7	*	7			
	. So với cả nước	Hạng	7	7	*	7			
	. So với vùng ĐBSCL	Hạng	2	2	*	2			
3	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	42.15	Nhóm trung bình - cao	Chưa khảo sát và công bố	Phần đầu nằm trong nhóm trung bình - cao			Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì tham mưu, thực hiện, theo dõi, báo cáo

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	Xếp hạng	Hạng			*				
	. So với cả nước	Hạng	32		*				
	. So với vùng ĐBSCL	Hạng	5		*				
4	Chỉ số cải cách hành chính (PAR index)	Điểm	86.38	89% trở lên	Chưa khảo sát và công bố	Nhóm tốt "nhóm B" hoặc thứ hạng của năm sau cao hơn năm trước			Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì tham mưu, thực hiện, theo dõi, báo cáo
	Xếp hạng	Hạng			*				
	. So với cả nước	Hạng	21		*				
	. So với vùng ĐBSCL	Hạng	3		*				
5	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%	80,53	83% trở lên và cao hơn mức trung bình của cả nước	Chưa khảo sát và công bố	86% trở lên			Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì tham mưu, thực hiện, theo dõi, báo cáo
	Xếp hạng	Hạng			*				
	. So với cả nước	Hạng	26		*				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MƯU, THEO DÕI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	. So với vùng DBSCL	Hạng	5						
X	THỨC ĐẨY SẢN XUẤT KINH DOANH, ĐẦU TƯ								
1	Đầu tư tư nhân								Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện
	- Tổng số hồ sơ dự án tiếp nhận	HS	78	80					
	- Số dự án cấp GCNĐKĐT	Dự án	22	31	25	25	80.65	100.00	
	+ Trong đó, số dự án FDI	Dự án	0	4	4				
	- Tổng vốn đăng ký đầu tư	Tỷ đồng	4,079		11,100				
	+ Trong đó, vốn dự án FDI	Tỷ đồng	0						
		triệu USD	0						
	. Cấp mới	triệu USD	0						
	. Điều chỉnh	triệu USD	0						
	. Góp vốn, mua cổ phần	triệu USD	0						
2	Tình hình thực hiện Kế hoạch vốn đầu tư công								Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	NĂM 2022	NĂM 2023		NĂM 2024			PHÂN CÔNG THAM MU'U, THEO D'OI, BÁO CÁO
				KẾ HOẠCH	ƯỚC CẢ NĂM	KẾ HOẠCH	KẾ HOẠCH 2024 SO VỚI		
							KH 2023	UTH 2023	
	A	B	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	
	- Tổng kế hoạch vốn đã phân khai	Tỷ đồng	6,033	6,125	6,498	6,678	109.02	102.76	
	- Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	5,379	6,125	6,498	6,678	109.02	102.76	
	- Tỷ lệ giải ngân	%	89.16	100.00	100.00	100.00	-	-	